Nghiên cứu
Tôn giáo
Số 1(151), 2016, 100-116

NGUYỄN ANH TUẤN*

NỮ THẦN SARASWATI (BENZAITEN) Ở NHẬT BẢN - QUÁ TRÌNH HÌNH THÀNH, PHÁT TRIỂN VÀ BẢN ĐỊA HÓA

Tóm tắt: *Là một nền văn minh vĩ đại của Châu Á, một trong bốn nền văn minh cổ đại lớn còn tiếp tục tồn tại cho đến ngày nay, văn minh Ấn Độ có ảnh hưởng mạnh mẽ và sâu sắc đến nhiều nước trong khu vực Đông Á và Đông Nam Á. Trong suốt chiều dài lịch sử, những tiếp xúc - giao lưu giữa văn minh Ấn Độ và các nền văn hóa Châu Á như Việt Nam, Nhật Bản, Triều Tiên,... đã để lại những dấu ấn văn hóa đặc sắc. Tại Nhật Bản, giao lưu văn hóa với Ấn Độ qua con đường Triều Tiên và Trung Hoa cũng không nằm ngoại lệ. Nhiều yếu tố văn hóa, gồm cả tôn giáo có nguồn gốc Ấn Độ đã được truyền đến Nhật Bản và được người Nhật Bản tiếp thu, dung hợp để phù hợp với điều kiện cụ thể của họ. Trong số những yếu tố văn hóa đó, không thể không kể đến quá trình tiếp nhận, phát triển và bản địa hóa việc thờ các vị thần trong Hindu giáo tại Nhật Bản. Bài viết tập trung nghiên cứu một trường hợp trong số các vị thần Hindu giáo ấy - nữ thần Saraswati (tức nữ thần Benzaiten trong văn hóa Nhật Bản) nhằm làm rõ quá trình hình thành, phát triển cũng như đặc điểm bản địa hóa của tục thờ nữ thần này tại Nhật Bản.*

Từ khóa: *Benzaiten, Saraswati, Thần đạo, Hindu giáo, bản địa hóa.*

Do not copy @ tạp chí nghiên cứu tôn giáo

1. Sự truyền bá nữ thần Saraswati qua Kinh Phật vào Nhật Bản

Hình ảnh nữ thần Saraswati ở Nhật Bản gắn liền với sự truyền bá hai bản dịch của kinh Suvarnaprabhāsa (The Sutra of Golden Light) tại đất nước này: bản dịch của Bảo Quý (寶 貴) và bản dịch của Nghĩa Tịnh (義 淨). Trong hai bản dịch trên, bản dịch của Bảo Quý xuất hiện sớm hơn, vào năm 676 dưới thời Thiên hoàng Temmu với tên gọi Kim Quang Minh Kinh[1]. Tiếp đó, năm 725, dưới thời Thiên hoàng Shomu, bản dịch của Nghĩa Tịnh đã xuất hiện với tên gọi Kim Quang Minh Tối Thắng Vương Kinh.

* Nghiên cứu sinh Khoa Đông phương học, Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, Đại học Quốc gia Hà Nội.

Hình tượng nữ thần Saraswati trong hai bản dịch này, trong mối liên hệ đối sánh với bản gốc bằng tiếng Phạn, có thể được chia làm ba phần riêng biệt, mỗi phần lại đại diện cho một khía cạnh khác nhau của nữ thần: nữ thần của trí tuệ và tài hùng biện; nữ thần hướng dẫn nghi thức tắm bằng thảo dược; nữ thần chiến tranh. Dưới đây, chúng tôi sẽ lần lượt tìm hiểu những hình tượng nguyên bản của nữ thần Saraswati khi kinh Suvarnaprabhāsa mới được truyền vào Nhật Bản.

- *Nữ thần của trí tuệ và tài hùng biện.* Các nhà phiên dịch kinh Phật người Trung Quốc gọi Saraswati là Đại Biện Thần hoặc Đại Biện Thiên Thần, Đại Biện Tài Thiên Nữ. Đây cũng chính là nguồn gốc tên gọi Benten (Biện Thiên) hay Benzaiten (Biện Tài Thiên) của nữ thần này trong tiếng Nhật. Cụ thể, bản kinh Phật đề cập đến Saraswati với các nội dung như sau:

Nữ thần hứa sẽ tăng thêm niềm vui cho hoạt động giảng đạo của người thuyết pháp, đồng thời cũng giúp người thuyết pháp tăng cường tài hùng biện của mình.

Nữ thần khẳng định trí tuệ tuyệt đối của mình khi cam kết sẽ hoàn chỉnh, bổ sung lại các đoạn kinh văn bị thiếu sót cũng như hỗ trợ người thuyết pháp nhớ lại những đoạn kinh văn mình đã quên.

Nữ thần còn nhấn mạnh đến những quyền năng - đại trí tuệ mà mình có thể đem đến cho người thuyết pháp, bao gồm: phúc đức vô lượng, khả năng thấu hiểu vô số "phương tiện", khả năng kiểm nghiệm và thông suốt tất cả các lý luận, học thuyết, khả năng biết rõ tất cả các nghệ thuật trên thế gian, khả năng thoát ra khỏi vòng sinh tử và đạt tới cảnh giới Niết Bàn, khả năng nhanh chóng đạt được sự giác ngộ tuyệt đối (anuttara samyak sambodhi).

Như vậy, ở đây Saraswati hiện lên với hình tượng của một nữ thần hùng biện và trí tuệ, có khả năng đem lại tài hùng biện, tri thức về thế giới, trí tuệ về mặt tâm linh và khả năng giác ngộ tuyệt đối.

- *Nữ thần hướng dẫn nghi thức tắm bằng thảo dược.* Không nên hiểu lầm sự tắm rửa ở đây như một hình thức làm sạch thân thể của người phàm tục. Trong Hindu giáo nói chung và trong trường hợp nữ thần Saraswati nói riêng, tắm rửa chính là một trong những phương pháp thanh tẩy cơ thể và tâm hồn, để tâm linh thoát ra khỏi vòng trần tục và đến với thế giới của thần linh, đạt đến sự giác ngộ và giải thoát. Bản kinh Phật đã đề cập về nữ thần Saraswati ở các khía cạnh sau:

Do not copy @ tạp chí nghiên cứu tôn giáo

Nữ thần yêu cầu tất cả những người đang nghe kinh và thực hiện nghi lễ cần học thuộc lòng và liên tục niệm thần chú, đồng thời phải tắm rửa thanh tẩy cơ thể của mình trong bồn tắm thảo dược và như sắp nói sau đây, nữ thần sẽ giải thích kỹ càng về nghi thức tắm bằng thảo dược[2].

Nữ thần nêu ra những lợi ích mà những người thực hành nghi thức tắm bằng thảo dược có thể nhận được. Rõ ràng, việc thực hành nghi thức này không chỉ đem lại những lợi ích về mặt trí tuệ, hùng biện và giác ngộ thuần túy mà còn đưa đến cho người giải quyết những vấn đề có tính thực tiễn trong đời sống trần thế như chữa lành mọi bệnh tật, giải trừ các thiên tai, nguy nan, nghèo khổ trong cuộc sống, giúp con người ta có được một cuộc sống khỏe mạnh, trường thọ, giàu có, may mắn, nhiều phúc đức.

Ở đó, chúng ta có thể thấy những lời Phật khen ngợi công đức của nữ thần Saraswati khi nữ thần đã đem lại sự giàu có, sự che chở cho những người đàn ông bằng những câu thần chú và sự chữa trị.

Như vậy, nữ thần Saraswati đã hướng dẫn tín đồ cách thức thực hiện nghi thức tắm bằng thảo dược với những mục đích hết sức rõ ràng và thực tế. Trí tuệ ở đây không còn nằm ở Niết Bàn xa xôi hay thế giới Đại trí tuệ màu nhiệm đầy quyền năng mà con người khó với tới nữa, mà có thể được ứng dụng ngay trong cuộc sống trần thế để đem đến cho họ sức khỏe, tiền bạc, may mắn và hạnh phúc.

- *Nữ thần chiến tranh*. Nếu như ở hai phần trên, hình tượng nữ thần Saraswati xuất hiện với hình ảnh của một vị thần hiền hòa với quyền năng đem lại trí tuệ, tài hùng biện, sức khỏe, tiền bạc, may mắn và hạnh phúc cho người thuyết pháp và các tín đồ, thì ở phần thứ ba này, hình ảnh nữ thần Saraswati có phần khác biệt, mang dáng dấp của một vị chiến thần. Qua bản kinh Phật đã đề cập đến Saraswati, có thể hình dung hình ảnh của nữ thần này như sau:

- Nữ thần Saraswati được Kaundinya cầu nguyện và cầu xin sự giúp đỡ của nữ thần bởi theo Kaundinya: "nữ thần là con sư tử cái tốt nhất trong số các con sư tử cái", "là phương tiện của đàn ông" và "được trang bị tám cánh tay". Cần chú ý hoàn cảnh Kaundinya cầu nguyện là khi ông bị kẻ địch tấn công, song bản thân ông ta lại không phải là một chiến binh. Vì vậy, sự xuất hiện của nữ thần Saraswati ở đây là nhằm hỗ trợ Kaundinya chiến đấu với sức mạnh của một con "sư tử cái" với "tám cánh tay".

Do not copy @ tạp chí nghiên cứu tôn giáo

- Bên cạnh sự công nhận sức mạnh như "sư tử" của nữ thần, bản dịch của Bảo Quý còn phác họa hình ảnh của nữ thần Saraswati: nữ thần xuất hiện trong hình dáng một con người với tám cánh tay.

- Hình ảnh của nữ thần còn được miêu tả kỹ càng ở những vũ khí nữ thần cầm trong tám cánh tay, bao gồm: cung, tên, dao, rìu, giáo nhọn, bánh xe, dây thừng và kim cương chủy (vajra). Đây đều là những thứ vũ khí dùng trong chiến tranh.

Như vậy, hình tượng nữ thần Saraswati ở đây mang tính chất của một vị thần chiến tranh. Song, điều đáng chú ý là chính hình tượng này đã được sử dụng làm cơ sở để sau này các nhà điêu khắc tượng của Trung Hoa và Nhật Bản tạo tượng cho nữ thần Biện Tài Thần (Trung Hoa) và Benzaiten (Nhật Bản) với hình dạng một vị nữ thần có tám cánh tay cầm tám loại vũ khí khác nhau của họ. Điều này ở Trung Hoa không thật rõ rệt vì việc thờ Biện Tài Thần không phát triển, song ở Nhật Bản thì rất rõ nét, bởi việc thờ nữ thần Benzaiten đã được dung hóa vào việc thờ Bảy vị phúc thần của dân tộc Nhật và có sức ảnh hưởng rộng rãi.

Sự phát triển mạnh mẽ của Phật giáo sau khi đến Nhật Bản trong thời đại Asuka, Nara và sau này là Heian đã tạo điều kiện cho sự truyền bá rộng rãi của hai bản dịch kinh Suvarnaprabhāsa của Bảo Quý và của Nghĩa Tịnh, từ đó góp phần đưa hình tượng của nữ thần Saraswati đến gần hơn với người dân Nhật Bản giai đoạn này. Trong Nihon Shoki (Nhật Bản thư kỷ) có nhiều sự kiện cho thấy sự quan tâm truyền bá Phật giáo, mà cụ thể ở đây là kinh Suvarnaprabhāsa của chính quyền quân chủ Nhật Bản. Đó là năm 676, Thiên hoàng Temmu (Thiên Vũ) ra lệnh truyền bá Konkomyokyo (Kim Quang Minh Kinh) và Ninnokyo (Nhân Vương Kinh) khắp bốn phương. Bản dịch được sử dụng là của Bảo Quý[3].

Năm 680, kinh Kim Quang Minh đã được truyền bá rộng rãi trong cung và các chùa Phật giáo[4]. Năm 686, một trăm nhà sư đã đến cung điện để tụng niệm kinh Kim Quang Minh[5]. Năm 692, Nữ hoàng Jito (Trì Thống) ra lệnh truyền bá kinh Kim Quang Minh trong khắp kinh thành và bốn tỉnh lân cận thuộc kinh đô trước nạn lụt lớn[6]. Năm 694, Nữ hoàng Jito (Trì Thống) gửi 100 cuốn kinh Kim Quang Minh đến các tỉnh để tụng niệm trong tuần trăng đầu tiên của tháng 1[7]. Năm 696, một lệnh tương tự về việc tụng niệm kinh Kim Quang Minh được ban hành[8]. Năm 702, trước việc Thiên hoàng Mommu (Văn Vũ) lâm bệnh, kinh Kim Quang Minh đã được tụng niệm tại bốn tỉnh lân cận thuộc kinh đô để cầu

phúc cho Thiên hoàng[9]. Năm 703, kinh Kim Quang Minh được tụng niệm ở bốn ngôi đại tự ở Nara, gồm: chùa Dai'an (Đại An tự), chùa Yakushi (Dược Sư tự), chùa Gango (Nguyên Hưng tự) và chùa Gufuku (Hoằng Phúc tự)[10]. Năm 705, kinh Kim Quang Minh được tụng niệm ở năm ngôi đại tự ở Nara, gồm: chùa Dai'an (Đại An tự), chùa Yakushi (Dược Sư tự), chùa Gango (Nguyên Hưng tự), chùa Gufuku (Hoằng Phúc tự) và chùa Horyu (Pháp Long tự) để cầu nguyện cho những người dân chết vì hạn hán[11].

Năm 725, Thiên hoàng Shomu (Thánh Vũ) ra lệnh cho các nhà sư tụng niệm kinh Kim Quang Minh. Do bản dịch của Bảo Quý lúc này đã bị thất truyền nên các nhà sư đã thay thế bằng bản dịch của Nghĩa Tịnh với tên gọi Konkomyosaishookyo (Kim Quang Minh Tối Thắng Vương kinh)[12]. Năm 728, một quy định được đưa ra, yêu cầu toàn bộ những người có nguyện vọng được xuất gia theo Phật giáo đều phải học thuộc kinh Kim Quang Minh Tối Thắng Vương. Kể từ đây, bản dịch của Nghĩa Tịnh đã trở thành phiên bản duy nhất của kinh Suvarnaprabhāsa tại Nhật Bản[13]. Năm 737, tăng ni ở tất cả các tỉnh được yêu cầu phải tụng niệm kinh Kim Quang Minh Tối Thắng Vương 2 - 3 lần mỗi tháng và 700 nhà sư được mời vào trong cung, tụng niệm kinh Kim Quang Minh Tối Thắng Vương để cầu quốc thái dân an[14]. Năm 741, kinh Kim Quang Minh Tối Thắng Vương để tụng niệm trong phạm vi cả nước để cầu quốc thái dân an[15]. Năm 743, kinh Kim Quang Minh Tối Thắng Vương được tụng niệm tại chùa Todai (Đông Đại tự) trong suốt 7 ngày 7 đêm để cầu chúc hạnh phúc cho hoàng gia, dân chúng và thái bình cho đất nước[16]. Năm 747, kinh Kim Quang Minh Tối Thắng Vương được tụng niệm tại tất cả các ngôi đền ở kinh đô Nara trong vòng 7 ngày trước thảm hoạ động đất[17]. Năm 749, các nghi thức sám hối (keka 悔過) được tiến hành trong suốt 7 ngày đầu tiên của năm và kinh Kim Quang Minh Tối Thắng Vương được tụng niệm tại tất cả các ngôi chùa trong cả nước trong thời gian này[18]. Năm 757, các tăng lữ cao cấp trong chùa Kokubun (Quốc Phân tự) tụng niệm kinh Kim Quang Minh Tối Thắng Vương trong suốt 7 ngày đầu tiên của năm[19].

Những sự kiện nêu trên cho thấy kinh Suvarnaprabhāsa sau khi được truyền vào Nhật Bản với hai bản dịch của Bảo Quý và Nghĩa Tịnh đã được giai cấp thống trị và giới tăng lữ tiếp nhận nồng nhiệt và trở thành một kinh điển quan trọng đối với Phật giáo thời kỳ Asuka và Nara. Qua đó, nữ thần Saraswati được biết đến một cách rộng rãi hơn và đó cũng

Downloaded @ tạp chí nghiên cứu tôn giáo

chính là tiền đề cho sự ra đời của việc thờ nữ thần Saraswati dưới tên gọi tiếng Nhật là Benzaiten tại Nhật Bản.

2. Sự hình thành và phát triển của tục thờ nữ thần Benzaiten tại Nhật Bản

Quá trình hình thành và phát triển tục thờ nữ thần Benzaiten tại Nhật Bản căn cứ vào các ghi chép trong lịch sử và tượng điêu khắc còn lưu giữ đến ngày nay, có thể chia thành hai thời kỳ chính:

2.1. Thời kỳ từ thế kỷ VIII đến thế kỷ XIII

Năm 724, những ghi chép đầu tiên về nữ thần Benzaiten xuất hiện trong một thư tịch cổ tường thuật lại giấc mộng của Thiên hoàng Shomu. Trong giấc mộng này, Thiên hoàng đã được nữ thần Mặt Trời (Amaterasu) ban cho lời sấm:

Trong hồ của nước Oshu có một hòn đảo nhỏ. Vì đảo này là thánh địa của Biện Tài Thiên, nên hãy cho xây dựng tự viện [ở đây]. Nếu làm vậy, quốc gia sẽ được thái bình, ngũ cốc dồi dào, vạn dân sống sung túc, vui tươi[20].

Chính vì vậy, ngay sau đó, Thiên hoàng Shomu đã cho xây dựng ngôi chùa thờ nữ thần Benzaiten đầu tiên trong lịch sử Nhật Bản tại hòn đảo nhỏ Chikubu trên hồ Biwa. Ngôi chùa này này chính là chùa Hogon (宝厳寺)[21].

Năm 753, một ghi chép về nữ thần Benzaiten xuất hiện trong bức tranh minh họa kinh Kim Quang Minh Tối Thắng Vương được vẽ bởi 22 họa sĩ trên tường của Shosoin (正倉院) trong chùa Todai (Đông Đại tự)[22].

Năm 754, một thư tịch khác của Shosoin ghi lại việc thỉnh cầu xây dựng một đàn thờ cho nữ thần Benzaiten. Lời thỉnh cầu này được chấp nhận và một đàn thờ nữ thần Benzaiten đã được xây dựng trong thời gian ngắn. Tuy nhiên, đến nay, đàn thờ này đã bị phá hủy và chỉ còn lại những mảnh vỡ với bút tích như sau: "Đại biện tài thiên nữ đàn … trường cửu xích, quảng cửu thốn - đông đại tự - thiên bình thắng bảo lục niên ngũ nguyệt tam nhật". Bút tích trên đã khẳng định sự tồn tại của đàn thờ nữ thần Benzaiten tại chùa Todai vào năm Thiên Bình thứ 6 triều đại Thiên hoàng Kotoku (Hiếu Đức)[23].

Năm 764, trong một nghi thức sám hối với tên gọi Kichijo keka (Cát Tường Hối Quá) được tổ chức tại chùa Todai, các vị sư đã sử dụng tượng làm bằng đất sét của nữ thần Benzaiten và nữ thần Kichijoten (Cát Tường

bản quyền © tạp chí nghiên cứu tôn giáo

Thiên). Hiện vật lưu lại đến nay chính là bức tượng của hai vị nữ thần tại Hokkedo (Pháp Hoa đường)[24].

Năm 780, sách Saidaijishizairukicho (Tây Đại tự tư tài lưu ký trướng) có ghi chép về sự tồn tại tranh vẽ các nữ thần Benzaiten và Kichijoten tại Shiodo (Tứ Vương đường) của ngôi chùa Saidai (Tây Đại tự) này. Tuy nhiên, đến nay những tranh vẽ này đã không còn[25].

Trong những năm 810 - 824 dưới thời Thiên hoàng Saga (Tha Nga), sách Kofukujiruki (Hưng Phúc tự lưu ký) có ghi chép về sự tồn tại tranh vẽ các vị thần, trong đó nữ thần Benzaiten tại Tokondo (Đông Kim đường) trong ngôi chùa Kofuku (Hưng Phúc tự) này[26].

Trong những năm 859 - 880 dưới thời Thiên hoàng Seiwa (Thanh Hòa) và Thiên hoàng Yozei (Dương Thành) xuất hiện một bức tranh vẽ hình hai thế giới Mandala trong đó có hình vẽ nữ thần Benzaiten tại Saiin (Tây viện) của Toji (Đông tự) thuộc Kyoto. Ở đây, nữ thần hiện lên trong pháp tướng Bodhisattva (Bồ Tát) ở tư thế ngồi, thân trên để trần, tay đánh đàn biwa (tỳ bà)[27].

Năm 951, một bức tranh nữ thần Benzaiten trong pháp tướng tương tự như trên được vẽ tại Daigoji (Đề Hồ tự) ở Kyoto[28]. Trong những năm 1117 - 1180, tranh nữ thần Benzaiten với tám cánh tay được vẽ trong bộ sách Bessonzakki (Biệt Tôn Tạp Ký)[29].

Qua những sự kiện được ghi chép trong lịch sử cũng như di vật còn lưu lại về nữ thần Benzaiten trong thời kỳ từ thế kỷ VIII đến thế kỷ XIII, chúng tôi rút ra nhận xét rằng: Việc thờ nữ thần Benzaiten đã bước đầu được định hình ở Nhật Bản. Sự xuất hiện của các tranh vẽ và tượng điêu khắc về nữ thần xuất hiện ở nhiều nơi với hai pháp tướng chính: một pháp tướng có tám cánh tay cầm vũ khí và một pháp tướng có hai cánh tay đánh đàn tỳ bà. Tính chất của nữ thần cũng như mục đích thờ phụng vẫn chưa thực sự rõ ràng mà chỉ thể hiện rõ nhất trong nghi thức sám hối khi xuất hiện cùng nữ thần Kichijoten (Cát Tường Thiên).

2.2. Thời kỳ từ thế kỷ XIII đến nay

Bước chuyển biến trong việc thờ nữ thần Benzaiten tại Nhật Bản được đánh dấu bằng sự xuất hiện của ba bộ kinh về nữ thần Benten - Bentensanbukyo (Biện Thiên Tam Bộ Kinh) ở đầu thế kỷ XIII, khi xã hội Nhật Bản bước vào thời kỳ Mạc Phủ Kamakura. Trong ba bộ kinh này, pháp tướng của nữ thần Benzaiten vẫn là một nữ thần có tám cánh tay

Do not copy @ tạp chí nghiên cứu tôn giáo

cầm nhiều loại vũ khí khác nhau, song đã xuất hiện *nyoihoju* (như ý bảo châu - ngọc như ý). Đây là bước ngoặt giúp nữ thần Benzaiten dần xác định tính chất của mình - một vị phúc thần đem lại những điều may mắn cho con người[30].

Đến giữa thế kỷ XIII, một bức tượng nữ thần Benzaiten đã được tạc tại thần xã Enoshima với tên gọi Uga-benzaiten. Tên gọi này đã cho thấy sự dung hòa việc thờ nữ thần Benzaiten có nguồn gốc từ Hindu giáo (được tiếp nhận qua con đường Phật giáo) và thần Uga - một vị thần tượng trưng cho mùa màng trong Thần đạo Nhật Bản. Trong tổng thể bức tượng, thần Uga - với dạng đầu người mình rắn, nằm ở phía trên đầu của phần tượng chính tạc nữ thần Benzaiten. Sự kết hợp này đã khẳng định rõ xu hướng bản địa hóa nữ thần Benzaiten: Tính chất của nữ thần ngày càng nghiêng về khía cạnh ban phúc, khác với bản nguyên nhấn mạnh trí tuệ và tài hùng biện của nữ thần Saraswati[31].

Trong thế kỷ XIV, tranh và tượng về nữ thần Benzaiten xuất hiện ở nhiều địa điểm trên đất Nhật, bao gồm: Bức tranh Uga-benzaiten tại Kotohiragu (Kim Đao Tỷ La cung), tỉnh Kagawa; Bức tranh Uga-benzaiten tại chùa Hogon (Bảo Nghiêm tự), đảo Chikubu, tỉnh Shiga; Bức tượng nữ thần Benzaiten đánh đàn biwa (tỳ bà) tại thần xã Enoshima, tỉnh Kanagawa; Bức tranh nữ thần Benzaiten đánh đàn biwa (tỳ bà) không rõ địa điểm phát hiện, nay được lưu giữ trong Bảo tàng Nghệ thuật Seikado Bunko[32].

Như vậy về cơ bản, pháp tướng của nữ thần Benzaiten không có sự khác biệt lớn so với thời kỳ trước đó, vẫn gồm hai dạng: nữ thần tám cánh tay cầm vũ khí và nữ thần hai cánh tay cầm đàn tỳ bà. Tuy nhiên, có sự khác biệt nhỏ về chi tiết với sự xuất hiện của ngọc như ý trên tay và hình ảnh thần mùa màng Uga đầu người mình rắn trên đầu của nữ thần Benzaiten, thể hiện tính chất phúc thần ngày càng rõ rệt của nữ thần.

Nửa cuối thế kỷ XVI đầu thế kỷ XVII (tương ứng với thời kỳ Azuchi - Momoyama), thần Benzaiten được thờ rộng rãi, đặc biệt là ở khu vực tỉnh Omi (tức tỉnh Shiga ngày nay) với sự xuất hiện của hàng loạt các điện thờ nữ thần Benzaiten: Năm 1550, một điện thờ thần Benzaiten được xây dựng tại Chojuin, gần đảo Chikubu, tỉnh Shiga. Năm 1606, một điện thờ thần Benzaiten khác được xây dựng tại thần xã Misu (Tam Thê), gần Fushimi, tỉnh Kyoto. Một điện thờ thần Benzaiten khác cũng được xây dựng trong chùa Daigo (Đề Hồ), song không rõ năm.

Do not copy @ tạp chí nghiên cứu tôn giáo

Sự phát triển này gắn liền với việc các võ sĩ thời bấy giờ thường đến điện thờ Benzaiten để cầu nguyện nữ thần ban may mắn cho mình trong các cuộc chiến đấu, trong số đó có thể kể đến nhiều nhân vật nổi tiếng như: Oda Nobunaga, Toyotomi Hideyoshi, Kobayakawa Takakage,...[33]

Trong suốt thời kỳ Edo (thế kỷ XVII - XIX), nữ thần Benzaiten dần dung hợp với việc thờ các vị thần khác để hình thành nên tục thờ Bảy vị phúc thần (Shichifukujin). Việc thờ các vị phúc thần đã xuất hiện từ thời Muromachi thế kỷ XV, song số lượng các vị thần vẫn chưa đạt đến con số 7. Hơn nữa, sự xuất hiện của các vị thần trong tập hợp này cũng không thực sự ổn định. Điểm đánh dấu sự hoàn chỉnh của việc thờ Bảy vị phúc thần chính là tập quán tiến hành Shichifukujinmeguri (còn gọi là cuộc hành hương cầu phúc) của người Nhật vào đầu năm mới. Theo đó, người Nhật từ thời Edo đến nay luôn thực hiện việc đến các đền, chùa, thần xã trong bảy ngày đầu năm để cầu nguyện sự ban phúc của tất cả bảy vị thần phúc này[34].

Một điểm cần chú ý riêng đối với việc thờ nữ thần Benzaiten là kể từ thời Edo, các ghi chép về tên gọi nữ thần đã thay chữ "zai" trong "tài năng" sang "zai" trong "tiền tài". Sự chuyển biến này đã khẳng định sự chuyển hóa hoàn toàn sang khía cạnh cầu may mắn, tài lộc của nữ thần Benzaiten. Thậm chí, hiện nay, tại Kamakura, vẫn còn có một ngôi thần xã có tên gọi Zeniarai Benten (Tiền Tẩy Biện Thiên). Ở đó, người ta sẽ rửa sạch các đồng xu của mình, thậm chí là để chúng xuôi theo dòng nước chảy vào một hang động[35].

Từ thời cận đại đến nay, việc thờ nữ thần Benzaiten về cơ bản không còn tồn tại một cách biệt lập nữa. Tuy nhiên, vẫn có một số cơ sở thờ tự chỉ thờ riêng nữ thần Benzaiten, dưới đây là một số điển hình:

Bảng 1. Danh sách một số cơ sở thờ tự thờ nữ thần Benzaiten tại Nhật Bản[36]

Stt	Tên	Địa điểm
1	Chùa Nyoi	Tỉnh Nara
2	Chùa Shinfuku	Tỉnh Okayama
3	Chùa Hogon	Tỉnh Shiga
4	Chùa Daigan	Tỉnh Hiroshima
5	Chùa Ryo'an	Thành phố Osaka
6	Chùa Kanno	Tỉnh Hyogo
7	Chùa Kan'ei	Thành phố Tokyo
8	Chùa Ryosen	Tỉnh Nara

Do not copy (@ sản phẩm của tạp chí)

9	Chùa Choken	Tỉnh Kyoto
10	Chùa Kofuku	Tỉnh Nara
11	Chùa Kaifuku	Tỉnh Kagoshima
12	Chùa Tokai	Tỉnh Chiba
13	Chùa Taisei	Thành phố Tokyo
14	Chùa Honko	Tỉnh Chiba
15	Chùa Ryoho	Thành phố Tokyo
16	Chùa Togan	Tỉnh Aiichi
17	Thần xã Zeniarai Benzaiten Ugafuku	Tỉnh Kanagawa
18	Thần xã Tenkawa Daibenzaiten	Tỉnh Nara
19	Thần xã Koganeyama	Tỉnh Miyagi
20	Thần xã Rokkō Himeda Izen	Tỉnh Hyogo
21	Thần xã Enoshima	Tỉnh Kanagawa
22	Thần xã Itsukushima	Tỉnh Hiroshima

Trong các chùa và thần xã nói trên, chùa Hongo, thần xã Enoshima và thần xã Itsukushima được coi là ba nơi thờ phụng nữ thần Benzaiten lớn nhất, gọi chung là Nihonsandaibenten (Nhật Bản Tam Đại Biện Thiên).

Trải qua 8 thế kỷ (thế kỷ XIII đến thế kỷ XXI), tục thờ nữ thần Benzaiten tại Nhật Bản đã có sự biến đổi sâu sắc, thể hiện ở những điểm chính sau:

Thứ nhất, từ một nữ thần có nguồn gốc Hindu giáo, được du nhập qua con đường Phật giáo, cuối cùng nữ thần Benzaiten đã trở thành một nữ thần của Thần đạo với nét đặc trưng là tính nhập thế, hòa nhập với cuộc đời trần thế.

Thứ hai, từ một nữ thần không có đặc trưng về quyền năng rõ rệt ở thời kỳ đầu (chỉ xuất hiện trong nghi lễ sám hối cùng nữ thần Kichijoten), Benzaiten đã trở thành một vị phúc thần chuyên trách việc ban phúc đức, tài lộc đến cho con người.

Thứ ba, từ một nữ thần được thờ phụng riêng và đôi lúc xuất hiện cùng nữ thần Kichijoten, Benzaiten đã hòa nhập làm một với các vị phúc thần khác để trở thành một trong Bảy vị phúc thần được người dân Nhật Bản thờ phụng ngày nay.

3. Từ Saraswati đến Benzaiten - góc nhìn so sánh

Trong hai phần trên, người viết đã trình bày chi tiết về quá trình tiếp nhận hình tượng nữ thần Saraswati mà sau này trở thành nữ thần Benzaiten của Nhật Bản, đồng thời cũng đã khái quát quá trình hình

Do not copy @ tạp chí nghiên cứu tôn giáo

thành và phát triển việc thờ nữ thần Benzaiten từ thế kỷ VIII đến nay với hai thời kỳ riêng biệt. Trong quá trình lịch sử lâu dài ấy, hình tượng nữ thần Saraswati đã có những sự biến đổi cho phù hợp với nhu cầu tâm linh của người Nhật, hay nói cách khác là đã diễn ra sự bản địa hóa, giống như mọi thành tố văn hóa ngoại sinh khác. Vì vậy, ở phần thứ ba này, người viết sẽ tiến hành so sánh hình tượng nữ thần Saraswati trong Hindu giáo (hình tượng gốc) và hình tượng nữ thần Benzaiten trong Thần đạo hiện nay (hình tượng sau khi bản địa hóa tại Nhật Bản) để tìm ra những nét tương đồng và khác biệt, quan trọng hơn là sự bản địa hóa thờ nữ thần này. Cụ thể, người viết sẽ lựa chọn hai khía cạnh chính để tiến hành so sánh: khía cạnh về ngoại hình (diện mạo) của nữ thần qua các tác phẩm điêu khắc và hội họa và khía cạnh về tính chất của nữ thần qua hoạt động thờ cúng.

3.1. Về ngoại hình

Trong Hindu giáo, nữ thần Saraswati xuất hiện với hình dạng của một người phụ nữ xinh đẹp luôn cầm trên tay một cây đàn. Cần chú ý là nữ thần thường có bốn cánh tay, tượng trưng cho bốn cái đầu của thần Brahma, đại diện cho *manas* (tinh thần và cảm xúc), *buddhi* (trí tuệ và tài tranh luận), *citta* (trí tưởng tượng và sáng tạo) và *ahamkara* (sự tự nhận thức). Trong một số ít trường hợp, nữ thần có thể chỉ có hai cánh tay[37]. Trong pháp tướng có bốn cánh tay, nữ thần sẽ cầm trên tay bốn pháp khí gồm: một nhạc cụ giống cây đàn luýt gọi là *veena*, một vòng hoa *mala*, một bình nước và một cuốn kinh *pustaka*[38]. Còn trong pháp tướng có hai cánh tay, nữ thần sẽ chỉ cầm một nhạc cụ giống như cây đàn luýt. Mỗi pháp khí lại tượng trưng cho một quyền năng khác nhau của nữ thần: *Cây đàn* đại diện cho sức sáng tạo về khoa học và nghệ thuật; *Cuốn kinh* tượng trưng cho Vedas - quyền năng tuyệt đối và tri thức; *Bình nước* tượng trưng cho nguồn nước và khả năng thanh tẩy cái xấu xa, ô trọc và vô minh; *Vòng hoa* tượng trưng cho sự suy tưởng và tâm linh.

Nữ thần Saraswati thường ngồi trên tòa sen hoặc ngồi không, bên cạnh có một linh thú là Thiên nga *hansa* hoặc Công *mayura*. Thiên nga tượng trưng cho sự thanh tẩy và cuộc sống vĩnh hằng, trong khi Công đại diện cho sự rực rỡ, huy hoàng và các điệu múa. Trong nhiều bức tranh, Saraswati còn được vẽ ngồi bên một dòng sông, gắn liền với nguồn gốc là thần sông của nữ thần.

Trong Thần đạo, nữ thần Benzaiten có hai pháp tướng khác nhau:

Pháp tướng thứ nhất là một người phụ nữ xinh đẹp có hai cánh tay và cầm một cây đàn. Tuy nhiên, cây đàn này không phải là đàn *veena* truyền thống của Ấn Độ mà là đàn *biwa* (tỳ bà) có nguồn gốc từ Trung Hoa.

Pháp tướng thứ hai là một người phụ nữ xinh đẹp có tám cánh tay, mỗi cánh tay cầm một pháp khí khác nhau. Trong các bức tượng và tranh vẽ nữ thần trước thế kỷ XIV, toàn bộ pháp khí nữ thần cầm trên tay đều là vũ khí: dao, kim cương chủy, giáo dài, rìu, dây thừng, bánh xe, cung, tên. Những pháp khí này hoàn toàn khác với bốn loại pháp khí liên quan trực tiếp đến trí tuệ - tri thức như pháp tướng nữ thần Saraswati có bốn cánh tay trong Hindu giáo.

Trong cả hai dạng pháp tướng, nữ thần Benzaiten thường ngồi không hoặc trên tòa sen, không có linh thú bên cạnh.

Từ thế kỷ XIV về sau, trên tay nữ thần xuất hiện "như ý bảo châu" (如意 宝珠 ngọc như ý). Đồng thời, cũng từ thế kỷ XIV, pháp tướng này còn có sự xuất hiện của thần mùa màng Uga ở trên đầu nữ thần. Những chi tiết này đã thể hiện rõ tính chất của một phúc thần.

3.2. Về tính chất

Trong Hindu giáo, tính chất của nữ thần Saraswati thể hiện ở các điểm sau:

Thứ nhất, nữ thần tồn tại với tư cách là vợ của thần sáng tạo Brahma và thường xuất hiện một cách độc lập. Trong một số trường hợp, nữ thần còn xuất hiện với tư cách là một trong ba nữ thần - vợ của ba vị thần chủ thuộc Hindu giáo (Brahma, Vishnu, Shiva).

Thứ hai, nữ thần tượng trưng cho trí tuệ, tài hùng biện. Chữ "tài" (tài năng) trong tên của nữ thần trong những bản dịch kinh Suvarnaprabhāsa bằng Hán văn cho thấy tính chất này vẫn được bảo tồn khi hình tượng nữ thần trong kinh được truyền bá đến Trung Hoa và trong thời kỳ đầu ở Nhật Bản. Ngoài ra, hình ảnh nữ thần đánh đàn cũng cho thấy Saraswati còn là nữ thần bảo trợ cho nghệ thuật.

Trong Thần đạo, tính chất của nữ thần Benzaiten thể hiện ở các điểm sau:

Thứ nhất, nữ thần tồn tại với tư cách là một nữ thần độc lập, không có quan hệ hôn nhân hay dòng tộc với bất kỳ vị thần nào khác. Trong thời kỳ đầu, nữ thần thường được thờ chung với nữ thần Kichijoten (Cát Tường Thiên), sau này được dung hòa vào Bảy vị phúc thần.

Thứ hai, nữ thần với tư cách là một vị phúc thần đem lại may mắn, phúc đức, tài lộc cho con người. Tuy nhiên, những phúc lành mà nữ thần

Do not copy @ tạp chí nghiên cứu tôn giáo

ban cho con người có nét khác biệt trong các thời kỳ lịch sử khác nhau. Trước thế kỷ XIV, nữ thần xuất hiện cùng nữ thần Kichijoten trong các nghi lễ sám hối của Phật giáo. Cuối thế kỷ XVI, nữ thần được kỳ vọng sẽ mang đến phúc lành cho những chiến binh trong các trận đánh. Từ thế kỷ XVII, nữ thần hòa nhập với các vị phúc thần trong Bảy vị phúc thần và được tin rằng sẽ đem lại tài lộc cho người cầu nguyện. Điều này được thể hiện không chỉ trong diện mạo của nữ thần (qua các loại pháp khí và sự xuất hiện của thần Uga trên đầu) mà còn thể hiện ở cả tên gọi: chữ "tài" (才) trong tài năng, trí tuệ, tài hùng biện của hình tượng gốc đã biến thành chữ "tài" (財) trong "tiền tài". Mặt khác, có thể thấy, vai trò của một nữ thần bảo hộ cho nghệ thuật của Benzaiten ở Nhật Bản không thực sự rõ rệt.

Qua những nét so sánh như trên, chúng tôi rút ra một vài nhận xét về sự bản địa hóa hình tượng cũng như việc thờ nữ thần Saraswati (Benzaiten) tại Nhật Bản:

Một là, quá trình bản địa hóa đã diễn ra mạnh mẽ trên cả hai phương diện: ngoại hình và tính chất, song vẫn giữ được những nét nguyên thủy ban đầu:

Về ngoại hình: Trong Thần đạo, pháp tướng nữ thần Benzaiten với hai cánh tay đánh đàn vẫn còn được lưu giữ.

Về tính chất: Trong Thần đạo, nữ thần Benzaiten vẫn có quyền năng đem lại những điều may mắn, tốt lành cho con người, tuy nhiên sự ban phúc về mặt tài vận có phần nổi trội hơn.

Hai là, quá trình bản địa hóa đã được diễn ra theo khuynh hướng đáp ứng nhu cầu tôn giáo của người Nhật:

Trong thời kỳ đầu, với tư cách là một nữ thần có nguồn gốc trong kinh Phật, việc thờ cúng nữ thần Benzaiten là nhằm phục vụ cho hành vi sám hối tội lỗi của tín đồ Phật giáo.

Tiếp đến, trong thời kỳ Azuchi - Momoyama cuối thế kỷ XV, việc thờ nữ thần Benzaiten phát triển mạnh mẽ dưới sự ủng hộ của giai cấp võ sĩ - chiến binh với niềm tin nữ thần sẽ ban cho họ sức mạnh và thắng lợi trong các cuộc chiến. Điều này xuất phát từ bối cảnh chiến tranh loạn lạc của thời đại.

Kể từ thời kỳ Edo, sự phát triển của kinh tế thành thị Nhật Bản, đặc biệt là thương mại hàng hóa đã khiến cho kỳ vọng, niềm tin của người cầu nguyện về quyền năng của nữ thần thiên về khía cạnh tiền bạc, tài vận.

Do not copy @ Tạp chí nghiên cứu tôn giáo

4. Kết luận

Tục thờ nữ thần Benzaiten tại Nhật Bản đã trải qua 14 thế kỷ hình thành và phát triển trên cơ sở của quá trình bản địa hóa hết sức mạnh mẽ. Từ một nữ thần đại diện cho trí tuệ và nghệ thuật trong Hindu giáo, hình tượng Saraswati đã được người Nhật tiếp thu, cải biến cả về ngoại hình và tính chất để trở thành một nữ phúc thần Benzaiten có quyền năng đem lại may mắn, phúc đức, tài lộc cho con người. Quá trình bản địa hóa này đã diễn ra theo khuynh hướng đáp ứng những nhu cầu tôn giáo của người Nhật trong những thời kỳ lịch sử cụ thể. Đây là một sự phát triển hợp quy luật và có tính tiêu biểu trong lịch sử giao lưu, tiếp xúc văn hóa giữa các nền văn hóa nói chung và giữa văn hóa Ấn Độ - Nhật Bản nói riêng./.

CHÚ THÍCH:

1 W.G. Aston (transl., 1896), *Nihongi: Chronicles of Japan from the earliest times to A.D. 697,* Volume 2, Kegan Paul, Trench, Trubner & Co., Limited, United Kingdom, p. 335.

2 Cụ thể về cách thức tắm bằng thảo dược, do dung lượng bài viết hạn chế nên người viết xin được tóm tắt lại như sau: Đầu tiên người ta sẽ hái các loại thảo mộc rồi nghiền, trộn và đem phơi. Một khoảng đất nhỏ sẽ được phủ bằng phân bò để làm nơi dựng bồn tắm. Hoa được rải xung quanh. Các chén vàng bạc được đổ đầy mật ong và đồ uống. Bốn người đàn ông sẽ đứng túc trực bên bồn tắm trong khi bốn cô gái đồng trinh sẽ cầm bình nước hoặc lọ hoa. Nhạc sẽ nổi lên. Bồn tắm được đổ đầy những thứ dung dịch có hương thơm. Người tắm sẽ vừa làm sạch thân thể vừa tụng niệm thần chú. Sau đó, toàn bộ đồ ăn và thức uống sẽ được đổ xuống dòng sông hay hồ ở gần đó. Cuối cùng, người tắm mặc quần áo mới và bước vào một căn phòng sạch sẽ, nơi ở đó thầy tu sẽ hướng dẫn cách bày tỏ lời thề của mình.

3 W.G. Aston (transl., 1896), *Nihongi: Chronicles of Japan from the earliest times to A.D. 697*, Volume 2, Kegan Paul, Trench, Trubner & Co., Limited, United Kingdom: 335.

4 W.G. Aston (transl., 1896), *Nihongi: Chronicles of Japan from the earliest times to A.D. 697*, sđd: 346.

5 W.G. Aston (transl., 1896), *Nihongi: Chronicles of Japan from the earliest times to A.D. 697*, sđd: 378.

6 W.G. Aston (transl., 1896), *Nihongi: Chronicles of Japan from the earliest times to A.D. 697*, sđd: 408.

7 W.G. Aston (transl., 1896), *Nihongi: Chronicles of Japan from the earliest times to A.D. 697*, sđd: 416.

8 W.G. Aston (transl., 1896), *Nihongi: Chronicles of Japan from the earliest times to A.D. 697*, sđd: 421.

9 Kuroita Katsumi (ed., 1983), *Shoku Nihongi*, Yoshikawa Kobunkan, Japan: Taiho 2nd year, December 13th.

Do not copy or use for research purposes

10 Kuroita Katsumi (ed., 1983), *Shoku Nihongi*, Yoshikawa Kobunkan, Japan: Taiho 3rd year, June 13th.

11 Kuroita Katsumi (ed., 1983), *Shoku Nihongi*, Yoshikawa Kobunkan, Japan: Keiun 2nd year, April 3rd.

12 Kuroita Katsumi (ed., 1983), *Shoku Nihongi*, Yoshikawa Kobunkan, Japan: Jinki 2nd year, July 17th.

13 Kuroita Katsumi (ed., 1983), *Shoku Nihongi*, Yoshikawa Kobunkan, Japan: Jinki 5th year, December 28th.

14 Kuroita Katsumi (ed., 1983), *Shoku Nihongi*, Yoshikawa Kobunkan, Japan: Tenpyō 9th year, October 26th.

15 Kuroita Katsumi (ed., 1983), *Shoku Nihongi*, Yoshikawa Kobunkan, Japan: Tenpyō 13th year, March 24th.

16 Kuroita Katsumi (ed., 1983), *Shoku Nihongi*, Yoshikawa Kobunkan, Japan: Tenpyō 15th year, January 13th.

17 Kuroita Katsumi (ed., 1983), *Shoku Nihongi*, Yoshikawa Kobunkan, Japan: Tenpyō 19th year, November 7th.

18 Kuroita Katsumi (ed., 1983), *Shoku Nihongi*, Yoshikawa Kobunkan, Japan: Tenpyō-shōhō 2nd year, January 1st.

19 Kuroita Katsumi (ed., 1983), *Shoku Nihongi*, Yoshikawa Kobunkan, Japan: Tenpyō-hōji, July 28th.

20 Michael Pye (2013), *Exploring Religions in Motion*, Walter de Gruyter, Germany: 282.

21 Chùa Hogon và đền Tsukubusuma (都久夫須麻神社) nằm trong quần thể kiến trúc thờ nữ thần Benzaiten trên đảo Chikubu. Hai cơ sở tôn giáo này vốn là một thể thống nhất trong khoảng thời gian từ thời Heian cho đến hết thời Edo trên cơ sở chính sách "Thần Phật tập hợp" (神仏習合). Song đến thời Minh Trị, do chính sách "Thần Phật phân ly" (神仏分離), chúng đã bị tách ra làm hai, mỗi bộ phận phục vụ cho hoạt động của một loại hình tôn giáo riêng: Chùa thờ Phật (Hogon) trong khi Thần xã thờ Thần (Tsukubusuma).

22 Catherine Ludvik (2001), *From Sarasvati to Benzaiten*, Ph.D. Thesis, University of Toronto, Canada: 306.

23 Catherine Ludvik (2001), *From Sarasvati to Benzaiten*, sđd: 306.

24 Catherine Ludvik (2001), *From Sarasvati to Benzaiten*, sđd: 306..

25 Catherine Ludvik (2001), *From Sarasvati to Benzaiten*, sđd: 306.

26 Catherine Ludvik (2001), *From Sarasvati to Benzaiten*, sđd: 306.

27 Catherine Ludvik (2001), *From Sarasvati to Benzaiten*, sđd: 306.

28 Catherine Ludvik (2001), *From Sarasvati to Benzaiten*, sđd: 306.

29 Catherine Ludvik (2001), *From Sarasvati to Benzaiten*, sđd: 306.

30 Andrew Mark Watsky (2004), *Chikubushima: Deploying the Sacred Arts in Momoyama Japan*, University of Washington Press, United States: 231.

31 Andrew Mark Watsky (2004), *Chikubushima: Deploying the Sacred Arts in Momoyama Japan*, University of Washington Press, United States: 231.

Bản quyền © Tạp chí nghiên cứu tôn giáo

32 Catherine Ludvik (2001), *From Sarasvati to Benzaiten*, Ph.D. Thesis, University of Toronto, Canada: 307 - 308.

33 Andrew Mark Watsky (2004), *Chikubushima: Deploying the Sacred Arts in Momoyama Japan*, University of Washington Press, United States: 233.

34 Andrew Mark Watsky (2004), *Chikubushima: Deploying the Sacred Arts in Momoyama Japan*, University of Washington Press, United States: 233.

35 Catherine Ludvik (2001), *From Sarasvati to Benzaiten*, Ph.D. Thesis, University of Toronto, Canada: 292.

36 https://ja.wikipedia.org/wiki/弁才天, truy cập 15/07/2015.

37 Griselda Pollock and Victoria Turvey-Sauron (2008), *The Sacred and the Feminine: Imagination and Sexual Difference*, I. B. Tauris: 144 - 147.

38 Kinsley, David (1988), *Hindu Goddesses: Vision of the Divine Feminine in the Hindu Religious Traditions*, University of California Press: 55 - 64.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Than Tun (1976), "Saraswati of Burma", *Southeast Asian Studies*, 14 (3): 433 - 441.
2. Patrick Hein (2014), *The Goddess and the Dragon: A Study on Identity Strength and Psychosocial Resilience in Japan*, Cambridge Scholars Publishing, United Kingdom.
3. Jeremy Roberts (2010), *Japanese Mythology A to Z,* Second Edition, Chelsea House Publishing, United States.
4. Michael Jordan (2004), *Dictionary of Gods and Goddesses, Second Edition*, Facts On File, Inc., United States.
5. Catherine Ludvik (2001), *From Sarasvati to Benzaiten*, Ph.D. Thesis, University of Toronto, Canada.
6. Patrick Hein (2014),"Encounters with the Goddess: A Critical Analysis of Travel: Essays of Foreign Visitors to Meiji Era Enoshima", *Journal of the Ochanomizu University English Society*.
7. W.G. Aston (1896), *Nihongi: Chronicles of Japan from the earliest times to A.D. 697*, Volume 2, Kegan Paul, Trench, Trubner & Co., Limited, United Kingdom.
8. ***金光明經》（電子版）*，中華電子佛典協會，國立台灣大學。**
9. ***金光明最勝王經》（電子版）*，中華電子佛典協會，國立台灣大學。**
10. Emmerick. R.E. (transl.) (1996), *The Sutra of Golden Light: Being a Translation of the Suvarṇaprabhāsasutra*, 3rd revised edition, Pali Text Society, United Kingdom.
11. Kuroita Katsumi (ed.) (1983), *Shoku Nihongi*, Yoshikawa Kobunkan, Japan.
12. Constance A. Jones and James D. Ryan (2007), *Encyclopedia of Hinduism*, Facts On File, Inc., United States.
13. Andrew Mark Watsky (2004), *Chikubushima: Deploying the Sacred Arts in Momoyama Japan*, University of Washington Press, United States.
14. Griselda Pollock and Victoria Turvey-Sauron (2008), *The Sacred and the Feminine: Imagination and Sexual Difference*, I.B. Tauris, United Kingdom.

Do not copy @ tạp chí nghiên cứu tôn giáo

15. Kinsley, David (1988), *Hindu Goddesses: Vision of the Divine Feminine in the Hindu Religious Traditions*, University of California Press, United States.
16. Michael Pye (2013), *Exploring Religions in Motion*, Walter de Gruyter, Germany.

Abstract

WORSHIPPING OF SARASWATI (BENZAITEN) IN JAPAN - A HISTORY OF ESTABLISHMENT, DEVELOPMENT AND LOCALIZATION

Being one of the great civilizations in Asia and one of the four major ancient civilizations existing up to the present, Indian civilization has profoundly influenced to numerous countries in East Asia and Southeast Asia. Throughout history, the acculturation and integration between Indian and Asian cultures such as China, Vietnam, Japan, Korea, etc… has bequeathed the unique cultural identities. In Japan, the cultural exchange with India through Korea and China was also not an exception. Various cultural factors including religion originated from India which were transmitted to Japan and they were integrated into the specific conditions of this country. Among these cultural factors, it needs to mention the history of introducing, expanding and localizing the Hindu Gods in Japan. This article focuses on a Hindu goddess Saraswati (known as Benzaiten in Japanese culture) in order to study the history of worshipping the Saraswati goddess in Japan and its indigenous characteristics.

Keywords: Benzaiten, Saraswati, Shinto, Hinduism, localization.

Do not copy @ tạp chí nghiên cứu tôn giáo